

BẢN SAO

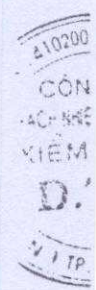
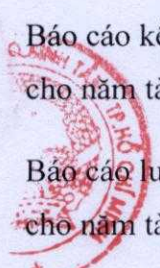
**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

CÔNG TY KIỂM TOÁN DTL
Thành viên của Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2009	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 21



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá

- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)

- Kinh doanh bất động sản

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Văn Nhật	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thúy	Phó Chủ tịch
Ông Lê Tấn Trung	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông Lương Công Gia	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Văn Nhật	Tổng Giám đốc
Ông Lê Tấn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2009

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2009 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

Số: 10.353/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty). Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Trên cơ sở thử nghiệm, chúng tôi đã khảo sát một số bằng chứng làm căn cứ cho các số liệu chi tiết trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TẶNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.741.629.436	89.262.574.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		677.916.502	4.889.934.661
1. Tiền	111	5.1	677.916.502	4.889.934.661
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	38.579.178.943	35.112.121.172
1. Phải thu khách hàng	131		19.592.496.512	30.062.834.271
2. Trả trước cho người bán	132		6.541.909.007	4.001.229.062
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		12.444.773.424	1.048.057.839
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	33.545.768.025	39.048.912.715
1. Hàng tồn kho	141		33.545.768.025	39.048.912.715
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.938.765.966	10.211.606.427
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.415.121.968	2.896.364.883
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16.624.607	129.057.410
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	13.507.019.391	7.186.184.134

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.995.614.558	45.807.445.618
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.623.707.761	24.744.455.726
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	10.851.747.979	11.333.382.853
+ Nguyên giá	222		29.894.209.232	27.304.389.641
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.042.461.253)	(15.971.006.788)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.6	1.161.327.999	1.613.469.090
+ Nguyên giá	225		1.339.999.999	1.750.477.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(178.672.000)	(137.008.000)
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	11.610.631.783	11.797.603.783
+ Nguyên giá	228		12.349.180.116	12.349.180.116
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(738.548.333)	(551.576.333)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		26.231.206.797	20.878.056.892
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.8	26.231.206.797	20.878.056.892
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		140.700.000	184.933.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	140.700.000	184.933.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.737.243.994	135.070.020.593

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.912.071.430	53.373.033.310
I. Nợ ngắn hạn	310		54.628.987.716	52.692.370.719
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	49.266.131.961	50.480.611.959
2. Phải trả người bán	312	5.11	2.674.695.765	1.083.146.752
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	138.641.573	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.714.094.799	443.355.704
5. Phải trả người lao động	315	5.13	718.631.568	550.761.612
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	116.792.050	134.494.692
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		283.083.714	680.662.591
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	283.083.714	680.662.591
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.825.172.564	81.696.987.283
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	83.825.172.564	81.696.987.283
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.230.710.000	80.230.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.608.854.848	1.258.854.848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.985.607.716	207.422.435
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		138.737.243.994	135.070.020.593

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

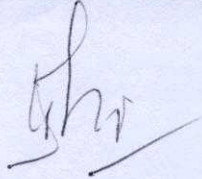
Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		1.447,02	2.189,45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2010

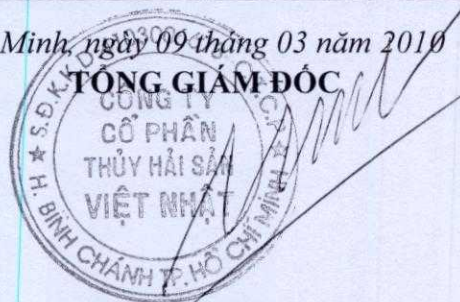
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ



TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

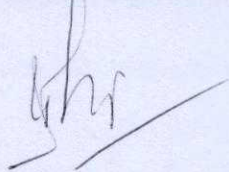
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	79.638.525.238	153.596.226.181
2. Các khoản giảm trừ	02	6.1	6.060.199.997	8.965.415.691
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	73.578.325.241	144.630.810.490
4. Giá vốn hàng bán	11		50.691.519.877	122.834.908.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.886.805.364	21.795.902.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	1.136.295.131	1.541.089.849
7. Chi phí tài chính	22	6.3	5.511.167.466	5.780.218.271
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		4.735.713.548	5.616.273.935
8. Chi phí bán hàng	24		3.656.159.623	6.267.971.419
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.541.088.064	3.962.821.391
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.314.685.342	7.325.981.171
11. Thu nhập khác	31		-	270.610.843
12. Chi phí khác	32		27.110.540	1.330.719
13. Lợi nhuận khác	40		(27.110.540)	269.280.124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.287.574.802	7.595.261.295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.4	1.638.331.222	1.106.716.780
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.649.243.580	6.488.544.515
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70		1.203	836

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2010



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		100.068.812.261	138.973.025.125
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(56.263.489.655)	(125.395.198.573)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10.467.084.821)	(12.942.223.334)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.735.713.548)	(5.616.273.935)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(365.122.649)	(2.570.140.263)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.809.548.815	6.743.002.346
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.952.856.336)	(7.898.138.681)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.094.094.067	(8.705.947.315)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		-	(9.034.042.059)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.353.149.905)	(6.478.056.892)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.353.149.905)	(15.512.098.951)

(Phần tiếp theo ở trang 10)

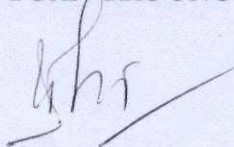
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	7.950.710.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		156.578.740.467	170.543.672.826
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(157.747.070.768)	(149.764.831.750)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(563.868.120)	-
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.220.763.900)	(6.418.456.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		(8.952.962.321)	22.311.094.276
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4.212.018.159)	(1.906.951.990)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.889.934.661	6.796.886.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		677.916.502	4.889.934.661

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2010



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Chủ yếu là sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông - lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- * Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.10. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.11. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.12. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	606.156.086	4.835.585.326
Tiền gửi ngân hàng	71.760.416	54.349.335
Tổng cộng	677.916.502	4.889.934.661

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	19.592.496.512	30.062.834.271
Trả trước cho người bán	6.541.909.007	4.001.229.062
Các khoản phải thu khác	12.444.773.424	1.048.057.839
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	38.579.178.943	35.112.121.172
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	38.579.178.943	35.112.121.172

Phải thu khách hàng là khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu công nhân	5.745.199	4.651.439
Phải thu tiền vay của CB CNV	854.685.695	759.063.870
Tạm ứng cho nhà cung cấp	2.684.342.530	284.342.530
Công ty con mượn để xây dựng nhà máy – xem thêm mục 7	8.900.000.000	-
Cộng	12.444.773.424	1.048.057.839

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.423.675.427	2.506.066.011
Công cụ, dụng cụ	304.629.504	257.284.233
Thành phẩm	30.817.463.094	36.285.562.471
Cộng giá gốc hàng tồn kho	33.545.768.025	39.048.912.715
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	33.545.768.025	39.048.912.715

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên liệu	12.753.076.606	6.975.105.606
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	753.942.785	211.078.528
Tổng cộng	13.507.019.391	7.186.184.134

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.520.325.283	306.306.391	17.477.757.967	27.304.389.641
Mua trong năm	-	2.589.819.591	-	2.589.819.591
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.520.325.283	2.896.125.982	17.477.757.967	29.894.209.232
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.643.725.000	51.060.000	12.276.221.788	15.971.006.788
Khấu hao trong năm	660.432.000	384.801.000	2.026.221.465	3.071.454.465
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.304.157.000	435.861.000	14.302.443.253	19.042.461.253
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.876.600.283	255.246.391	5.201.536.179	11.333.382.853
Tại ngày cuối năm	5.216.168.283	2.460.264.982	3.175.314.714	10.851.747.979

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp là: 11.774.000.000 đồng.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.499.757.253 đồng

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.750.477.090	1.750.477.090
Thuê tài chính trong năm	-	-
Mua lại tài sản thuê	(410.477.091)	(410.477.091)
Số dư cuối năm	1.339.999.999	1.339.999.999
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	137.008.000	137.008.000
Khấu hao trong năm	134.004.000	134.004.000
Mua lại tài sản thuê	(92.340.000)	(92.340.000)
Số dư cuối năm	178.672.000	178.672.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.613.469.090	1.613.469.090
Tại ngày cuối năm	1.161.327.999	1.161.327.999

Xem thêm mục 5.15

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	543.043.000	8.533.333	551.576.333
Khấu hao trong năm	178.440.000	8.532.000	186.972.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	721.483.000	17.065.333	738.548.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.780.537.116	17.066.667	11.797.603.783
Tại ngày cuối năm	11.602.097.116	8.534.667	11.610.631.783

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 100%

5.9. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ, ký cược thuê xe Ô tô kéo container và 4 romoc.

5.10. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	48.917.880.207	50.086.210.508
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	348.251.754	394.401.451
Tổng cộng	49.266.131.961	50.480.611.959

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng quyền sử dụng đất thuê và nhà xưởng, chịu lãi suất từ 9.5%/năm đến 12%/năm đối với VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản.

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	2.674.695.765	1.083.146.752
Người mua trả tiền trước	138.641.573	-
Tổng cộng	2.813.337.338	1.083.146.752

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.711.276.483	438.067.910
Thuế thu nhập cá nhân	2.818.316	5.287.794
Tổng cộng	1.714.094.799	443.355.704

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản lương kỳ 2 tháng 12 năm 2009 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên công ty

5.14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	79.512.879	51.688.175
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	37.279.171	82.806.517
Tổng cộng	116.792.050	134.494.692

5.15. Vay và nợ dài hạn

Là khoản nợ dài hạn thuê tài chính với thời hạn thuê là 36 tháng, để thuê tài chính phương tiện vận tải – xem thêm mục 5.6

5.16. Vốn chủ sở hữu

5.16.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cộng
Số dư đầu năm trước	72.280.000.000	-	-	72.280.000.000
Tăng vốn trong năm trước	7.950.710.000	-	-	7.950.710.000
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	1.258.854.848	274.291.273	1.533.146.121
Tăng khác	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	(274.291.273)	(274.291.273)
Số dư cuối năm trước	80.230.710.000	1.258.854.848	-	81.489.564.848
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	350.000.000	300.294.399	650.294.399
Tăng khác	-	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	(300.294.399)	(300.294.399)
Số dư cuối năm nay	80.230.710.000	1.608.854.848	-	81.839.564.848

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.16.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	71.318.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	8.912.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.16.3. Cổ phần

▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.16.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	9.649.243.580	6.488.544.515
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.023.071	7.766.034
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.203	836

5.16.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	207.422.435	8.959.564.848
Lợi nhuận sau thuế trong năm	9.649.243.580	6.488.544.515
Tặng khác	-	661.625.993
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(350.000.000)	(1.258.854.848)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(300.294.399)	(274.291.273)
Chia cổ tức	(7.220.763.900)	(14.369.166.800)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	1.985.607.716	207.422.435

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	79.638.525.238	153.596.226.181
Giảm giá hàng bán	(60.461.154)	(4.291.857)
Hàng bán bị trả lại	(5.999.738.843)	(8.961.123.834)
Doanh thu thuần	73.578.325.241	144.630.810.490

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.726.491	388.749.872
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	525.874.942	624.409.476
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	498.693.698	520.389.517
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.540.984
Tổng cộng	1.136.295.131	1.541.089.849

6.3. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.735.713.548	5.616.273.935
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	673.155.222	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.474.485
Lãi thuê xe tài chính	102.298.696	109.469.851
Tổng cộng	5.511.167.466	5.780.218.271

6.4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán	11.287.574.802	7.595.261.294
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	358.413.314	425.056.822
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(498.693.698)	-
Lợi nhuận tính thuế	11.147.294.418	8.020.318.116
Thuế suất TNDN	25%	25%
Thuế TNDN	2.786.823.604	2.005.079.529
Thuế TNDN được giảm 50%	(1.148.492.382)	(898.362.749)
Tổng cộng	1.638.331.222	1.106.716.780

Khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế là phần chi phí lãi vay tương ứng với tỉ lệ vốn chưa góp đủ theo giấy phép đăng ký kinh doanh. Khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế là khoản chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Thuế TNDN được giảm 50% như được trình bày tại mục 4.10

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan là khoản phải thu Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật (Công ty con) với số tiền 8.900.000.000 đồng (xem thêm mục 5.2)
- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cho mượn	8.900.000.000	-
Góp vốn vào công ty con	5.353.149.905	6.478.056.892

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	27.900.000	-
Lương Ban Giám đốc	270.799.494	306.806.000
Tổng cộng	298.699.494	306.806.000

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

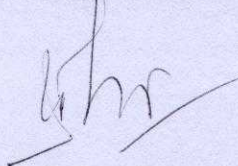
- Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 09 tháng 03 năm 2010.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 03 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THỌ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

Số chứng thực.....Quyển số.....TP/CC-SCT/SGT

Ngày..... Tháng..... Năm 20.....

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯƠNG BÌNH HUNG HOA B



Le Minh Tuấn